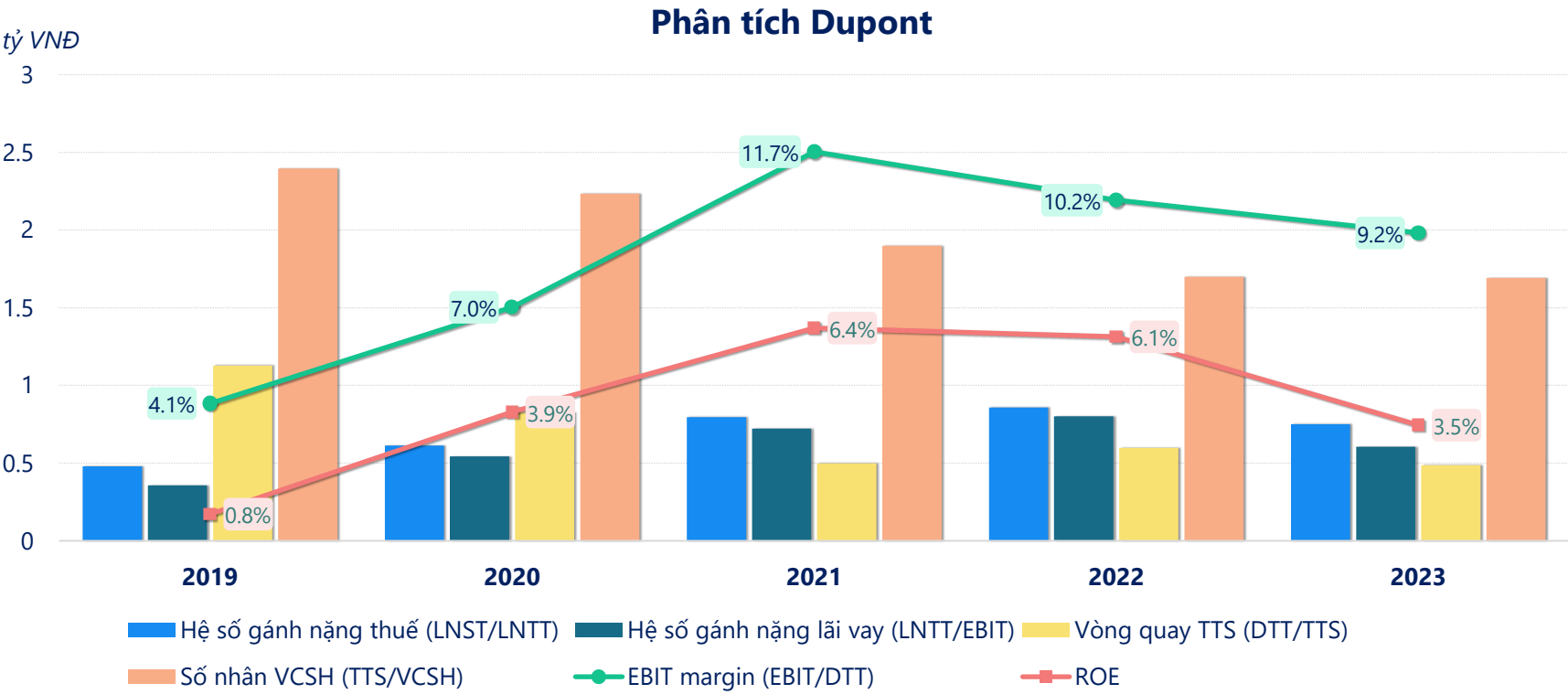
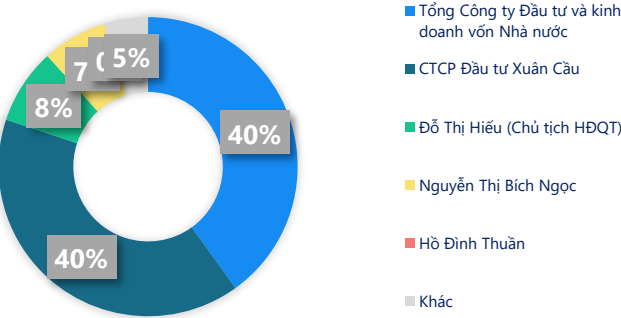


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	14,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 39,368
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,803
Số lượng CPLH (CP)	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,985
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.22
EPS	442
P/E	32.1

	YTD	1T	3T	6T
FIC	-40.9%	2.9%	-0.7%	-16.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần
2023

1,325
tỷ VNĐ

YoY: ▼311| -19.0%

LN sau thuế
2023

55.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼59.4| -51.6%

ROE
2023

3.5%

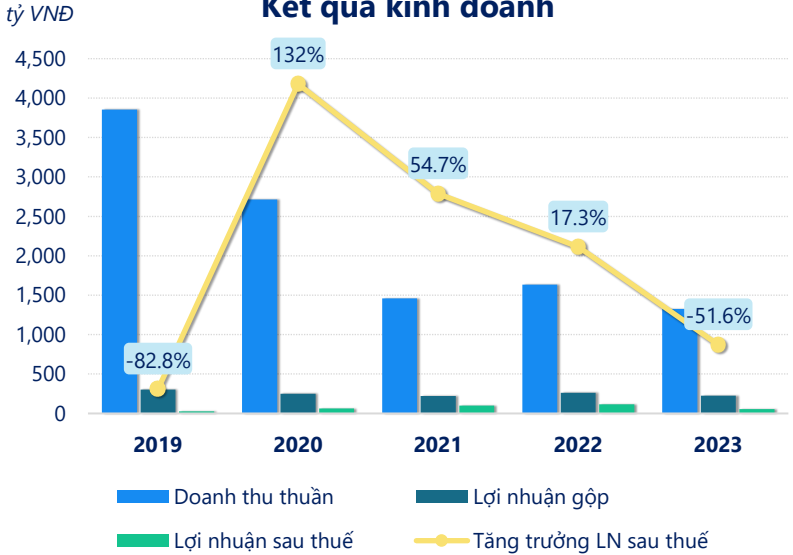
+/- YoY: ▼ 2.7%

ROA
2023

2.1%

+/- YoY: ▼ 1.6%

Kết quả kinh doanh

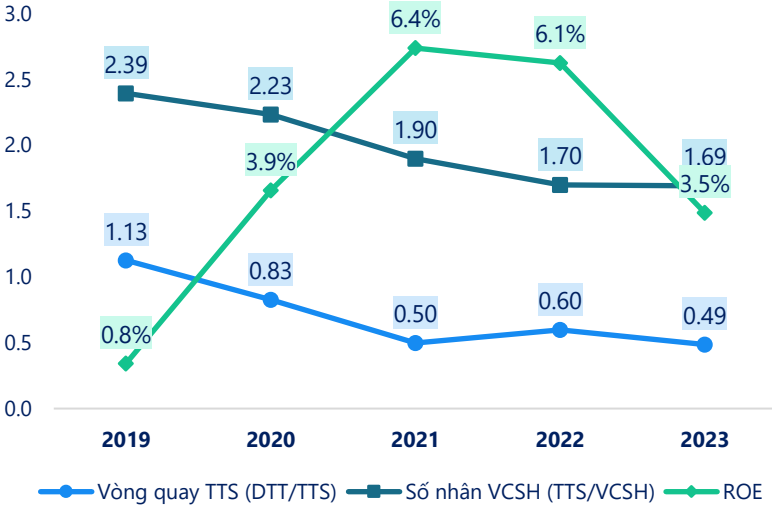


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.24%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

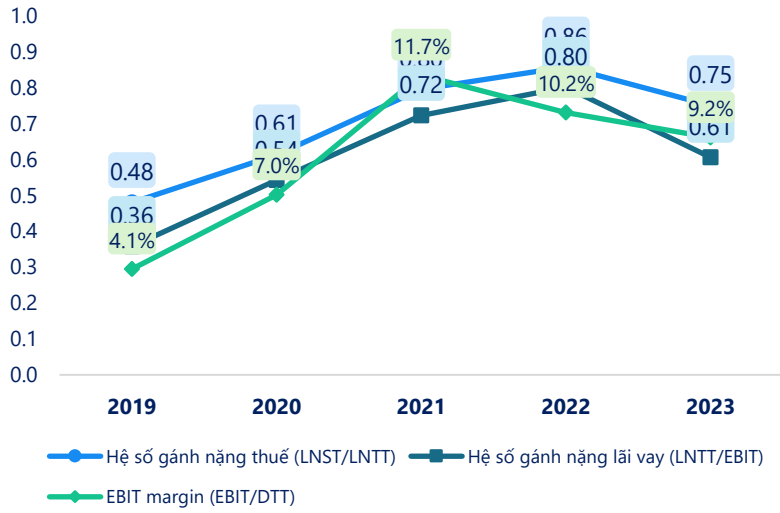
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FIC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.0%** chỉ còn **1,325** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 51.6%** chỉ còn **55.61** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.47%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

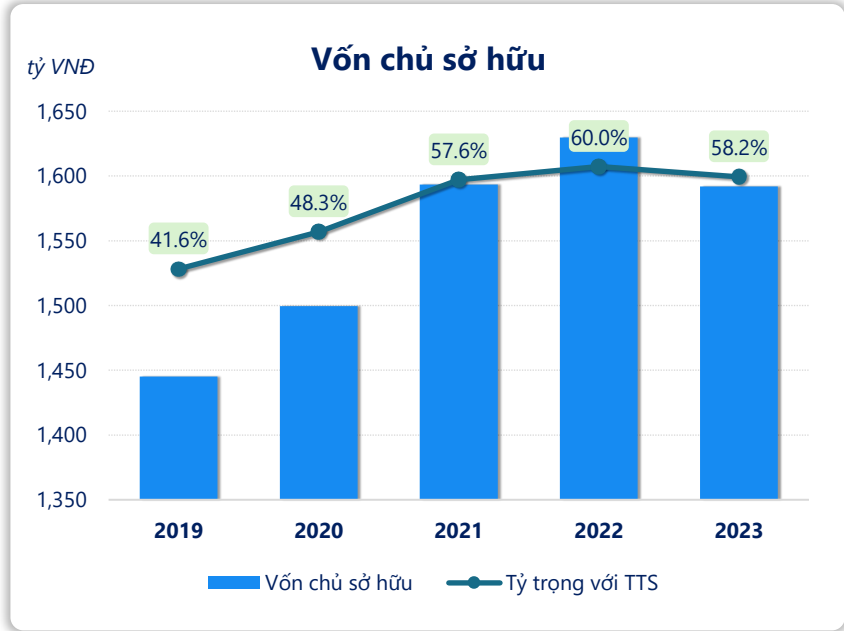
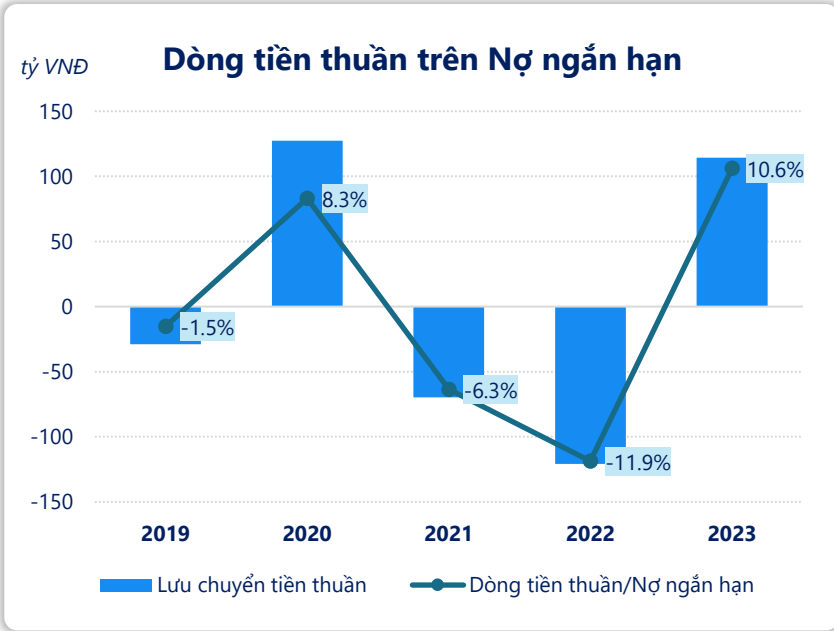
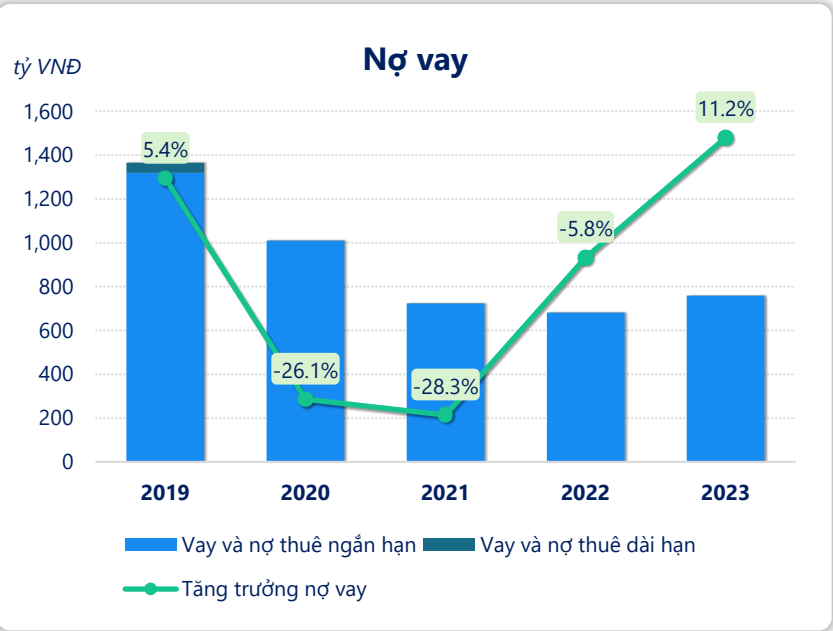
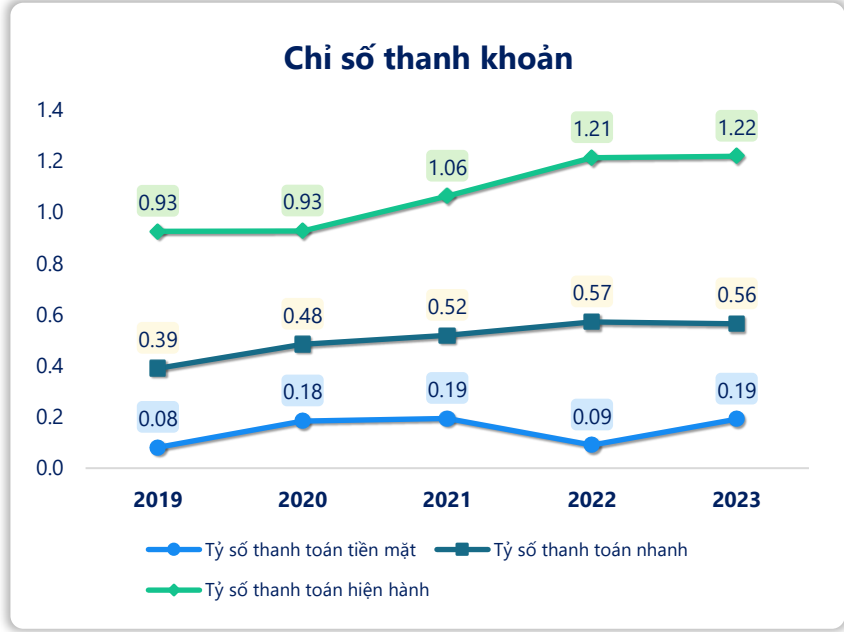
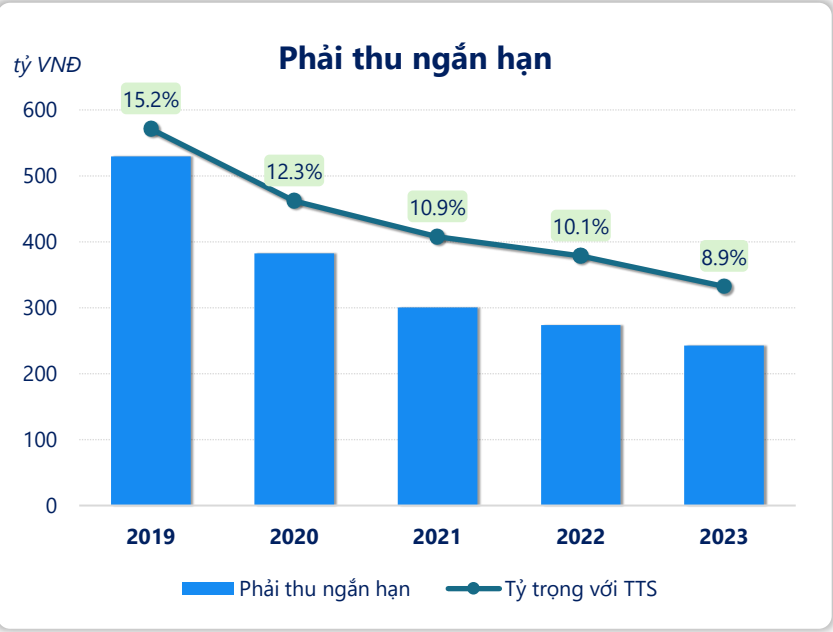
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.69** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,737	2,714	0.8%
Tài sản ngắn hạn	1,314	1,236	6.2%
Tiền và tương đương tiền	207	92.1	124%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	202	-26.7%
Phải thu ngắn hạn	242	274	-11.5%
Hàng tồn kho	706	654	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	14.7	-30.0%
Tài sản dài hạn	1,423	1,478	-3.7%
Phải thu dài hạn	33.1	32.7	1.2%
Tài sản cố định	255	289	-11.8%
Bất động sản đầu tư	12.1	13.7	-11.1%
Tài sản dở dang	22.9	16.3	40.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,007	1,026	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	63.9	65.0	-1.7%
Lợi thế thương mại	29.2	35.4	-17.6%
Nợ phải trả	1,144	1,085	5.4%
Nợ ngắn hạn	1,078	1,019	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	757	680	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	100	117	-13.9%
Nợ dài hạn	65.6	65.5	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.85	0.99	-14.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,593	1,630	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,593	1,630	-2.3%
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,854	2,716	1,461	1,636	1,325
Giá vốn hàng bán	3,553	2,467	1,241	1,373	1,100
Lợi nhuận gộp	301	249	220	263	225
Doanh thu HĐTC	30.0	33.8	11.5	11.9	19.4
Chi phí TC	103	91.0	48.9	39.0	48.9
Chi phí lãi vay	102	87.1	47.4	33.3	48.3
LN trong công ty LKLD	118	154	112	80.8	50.8
Chi phí bán hàng	132	80.8	47.4	42.0	28.4
Chi phí QLDN	161	162	128	139	142
LN thuần từ HĐKD	52.2	103	119	135	75.8
Lợi nhuận khác	4.60	0.04	3.86	-0.85	-1.61
LN trước thuế	56.8	103	123	134	74.2
Lợi nhuận sau thuế	27.3	63.3	98.0	115	55.6
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	57.0	98.8	98.7	55.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	404	183	89.9	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	117	36.6	-167	72.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-154	-394	-289	-44.0	-7.79
Tiền đầu kỳ	184	155	283	213	92.1
Lưu chuyển tiền thuần	-29.0	127	-69.6	-121	114
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	155	283	213	92.1	207